

Số 04 - CBTT/XMTB

Thái Bình, ngày 13 tháng 3 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình

Mã Chứng khoán: TBX

Địa chỉ: Số 01 đường Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình,
tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273647505

Fax: 02273647506

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Xuân Năm

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
13/3/2025 tại đường dẫn <http://ximangthaibinh.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm

- Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024
- Giải trình chênh lệch sau thuế BCTC
kiểm toán năm 2024 so với năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Người được uỷ quyền công bố thông tin



NGUYỄN XUÂN NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG THÁI BÌNH
Số:/XMTB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

"V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế Báo cáo tài chính năm 2024
với BCTC năm 2023"

Thái Bình, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 155 TT/BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình xin được giải trình các nguyên nhân chủ yếu liên quan đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 so với báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (đồng)	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 (đồng)	Tăng Giảm (đồng)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.804.147.615	18.240.566.077	(436.418.462)
2	Chi phí giá vốn hàng bán	13.971.561.761	14.687.823.275	(716.261.514)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	82.476.784	-292.250.697	374.727.481
4	Lợi nhuận khác	19.393.025	33.065.953	(13.672.928)
5	Lợi nhuận sau thuế	101.869.809	(259.184.744)	361.054.553

Nhìn lại quá trình sản xuất kinh doanh năm 2024 so với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023, ta thấy lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty tăng 361 triệu đồng.

Trong điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, tình hình thị trường bất ổn dẫn đến doanh thu sụt giảm 436 triệu. Với chính sách siết chặt chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn giảm 716 triệu đồng cao hơn mức sụt giảm của doanh thu. Đó là nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 361 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình giải trình sự chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 so với năm 2023 để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông TBX được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Chê

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

Local Expertise
International Presence



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 05 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 08/5/2023 là 15.102.800.000 đồng (Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Vũ Tiến Dũng	Thành viên
Ông	Phạm Văn Hề	Thành viên
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Ông	Bùi Đức Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phạm Văn Hề	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Hề
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Số: 93/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 06/3/2024, từ trang 06 đến trang 26 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2025/UQ-CPA VIETNAM, ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

212
Y
I
ÁN
AM
1.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		16.169.547.953	14.518.510.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.706.569.564	219.580.829
1. Tiền	111		2.706.569.564	219.580.829
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.807.531.281	6.558.061.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5.266.193.535	3.886.162.454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.760.000	119.200.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.793.890.346	2.874.011.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(321.312.600)	(321.312.600)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	5.655.447.108	7.712.209.638
1. Hàng tồn kho	141		5.655.447.108	7.712.209.638
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	28.658.465
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	28.658.465
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+260)	200		8.126.484.768	9.516.774.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		900.453.156	1.890.299.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	900.453.156	1.890.299.633
- Nguyên giá	222		54.883.851.942	54.883.851.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.983.398.786)	(52.993.552.309)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.207.341.241	7.604.953.711
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	7.207.341.241	7.604.953.711
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.690.371	21.521.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	18.690.371	21.521.539
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		24.296.032.721	24.035.285.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		4.078.372.875	3.919.495.172
I. Nợ ngắn hạn	310		4.078.372.875	3.919.495.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	1.847.416.682	1.797.672.857
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	226.740.447	170.100.703
3. Phải trả người lao động	314		726.357.659	650.969.525
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	44.000.000	44.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	438.633.421	431.027.421
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	-	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		795.224.666	825.724.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.217.659.846	20.115.790.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	20.217.659.846	20.115.790.037
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.102.800.000	15.102.800.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		503.270.945	401.401.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401.401.136	660.585.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.869.809	(259.184.744)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		24.296.032.721	24.035.285.209

Thái Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.804.147.615	18.240.566.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		17.804.147.615	18.240.566.077
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	13.971.561.761	14.687.823.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.832.585.854	3.552.742.802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	265.031	233.877
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.985.750	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.985.750	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.739.388.351	3.845.227.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		82.476.784	(292.250.697)
11. Thu nhập khác	31	6.6	32.350.690	40.000.979
12. Chi phí khác	32	6.6	12.957.665	6.935.026
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.393.025	33.065.953
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		101.869.809	(259.184.744)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		101.869.809	(259.184.744)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	67,45	(171,61)

Thái Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.890.543.562	20.691.141.732
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.182.924.129)	(10.083.869.881)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.146.507.554)	(7.462.250.209)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.340.750)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		799.629.147	1.465.397.073
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.863.676.572)	(4.666.256.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.486.723.704	(55.838.200)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(350.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	44.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265.031	233.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		265.031	(305.766.123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.600.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.600.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		2.486.988.735	(361.604.323)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		219.580.829	581.185.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	5.1	2.706.569.564	219.580.829

Thái Bình, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 5 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000283494 thay đổi lần thứ 11 ngày 08/05/2023 là 15.102.800.000 đồng (*Mười lăm tỷ, một trăm linh hai triệu, tám trăm nghìn đồng*), được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TBX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 67 người (tại ngày 31/12/2023 là 78 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong năm:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Bán xi măng, clinker trắng và cho thuê dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

191
CY
H
ÁN
NÀI
11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm tin học được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn các hạng mục của văn phòng, nhà máy được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (xi măng trắng, clinker trắng, nguyên liệu,...), cung cấp dịch vụ cho thuê và vận hành dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (xi măng trắng, clinker trắng, nguyên liệu,...), cung cấp dịch vụ cho thuê và vận hành dây chuyền sản xuất xi măng trắng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm xi măng, cung cấp dịch vụ và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.702.737.793	182.372.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.831.771	37.208.555
Tổng	2.706.569.564	219.580.829

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.266.193.535	3.886.162.454
Công ty CP Fujisan Việt Nam	4.944.880.935	3.564.849.854
Các đối tượng khác	321.312.600	321.312.600
Tổng	5.266.193.535	3.886.162.454

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)***5.3 Phải thu khác**

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.793.890.346	-	2.874.011.540	-
Tạm ứng	2.231.390.346	-	2.305.843.640	-
Ký cược, ký quỹ	562.500.000	-	562.500.000	-
Các khoản khác	-	-	5.667.900	-
Tổng	2.793.890.346	-	2.874.011.540	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P.Tiền Phong, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Nợ xấu

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-

Trong đó:

	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các đối tượng khác	-	-	-	191.501.550

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	5.069.584.664	-	4.809.535.500	-
Thành phẩm	585.862.444	-	2.902.674.138	-
Tổng	5.655.447.108	-	7.712.209.638	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	18.690.371	21.521.539
Công cụ, dụng cụ	18.690.371	21.521.539
Tổng	18.690.371	21.521.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	10.871.426.734	43.975.025.208	37.400.000	54.883.851.942
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	10.871.426.734	43.975.025.208	37.400.000	54.883.851.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	10.637.214.423	42.318.937.886	37.400.000	52.993.552.309
Tăng trong năm	121.345.226	868.501.251	-	989.846.477
Khấu hao trong năm	121.345.226	868.501.251	-	989.846.477
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	10.758.559.649	43.187.439.137	37.400.000	53.983.398.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2024	234.212.311	1.656.087.322	-	1.890.299.633
Số dư tại 31/12/2024	112.867.085	787.586.071	-	900.453.156

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 51.562.295.878 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 36.162.977.223 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	33.500.000	33.500.000
Số dư tại 31/12/2024	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	33.500.000	33.500.000
Số dư tại 31/12/2024	33.500.000	33.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	-	-
Số dư tại 31/12/2024	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 33.500.000 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 33.500.000 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dự án xây dựng nhà máy sản xuất QUARTZ Siêu trắng	7.101.940.283	7.131.849.505
Chi phí sửa chữa lớn	105.400.958	473.104.206
Tổng	7.207.341.241	7.604.953.711

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngắn hạn	1.847.416.682	1.847.416.682	1.797.672.857	1.797.672.857
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	839.384.168	839.384.168	839.384.168	839.384.168
Công ty CP Mông Sơn	401.100.001	401.100.001	401.100.001	401.100.001
Công ty điện lực Thái Bình - Chi nhánh TCT điện lực Miền Bắc	182.383.606	182.383.606	19.177.258	19.177.258
Đối tượng khác	424.548.907	424.548.907	538.011.430	538.011.430
Tổng	1.847.416.682	1.847.416.682	1.797.672.857	1.797.672.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải nộp	170.100.703	1.170.072.334	1.113.432.590	226.740.447
Thuế giá trị gia tăng	170.100.703	916.261.031	860.266.287	226.095.447
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.373.181	4.728.181	645.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	238.931.871	238.931.871	-
Các loại thuế khác	-	9.506.251	9.506.251	-

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Phải thu	28.658.465	-	28.658.465	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.658.465	-	28.658.465	-

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
Các khoản khác	44.000.000	44.000.000
Tổng	44.000.000	44.000.000

5.13 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	438.633.421	431.027.421
Kinh phí công đoàn	184.720.091	177.114.091
Các khoản phải trả khác	253.913.330	253.913.330
Tổng	438.633.421	431.027.421

5.14 Vay

	31/12/2024 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
Vũ Tiến Dũng	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-
Tổng	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	660.585.880	20.374.974.781
Giảm trong năm	-	-	-	(259.184.744)	(259.184.744)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(259.184.744)	(259.184.744)
Số dư tại 31/12/2023	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	401.401.136	20.115.790.037
Số dư tại 01/01/2024	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	401.401.136	20.115.790.037
Tăng trong năm	-	-	-	101.869.809	101.869.809
Lãi trong năm nay	-	-	-	101.869.809	101.869.809
Số dư tại 31/12/2024	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	503.270.945	20.217.659.846

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiền Phong, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife	2.975.750.000	2.975.750.000
Vũ Tiến Dũng	3.600.000.000	3.600.000.000
Vũ Tiến Nghĩa	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.027.050.000	5.027.050.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.913.943.538	2.211.402.073
Doanh thu bán thành phẩm	2.400.994.400	1.582.530.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.489.209.677	14.446.634.004
Tổng	17.804.147.615	18.240.566.077
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh 7.2)	<i>17.755.056.706</i>	<i>18.191.475.168</i>

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.884.447.122	2.163.279.192
Giá vốn bán thành phẩm	2.318.061.694	1.527.043.965
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.769.052.945	10.997.500.118
Tổng	13.971.561.761	14.687.823.275

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.031	233.877
Tổng	265.031	233.877

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	10.985.750	-
Tổng	10.985.750	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.739.388.351	3.845.227.376
Chi phí nhân viên quản lý	2.144.611.163	2.300.283.514
Chi phí vật liệu quản lý	171.158.268	190.877.168
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.758.142	70.313.729
Thuế, phí và lệ phí	325.152.378	277.678.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.727.957	728.537.945
Chi phí bằng tiền khác	326.980.443	277.536.246
Tổng	3.739.388.351	3.845.227.376

6.6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		40.000.000
Xử lý công nợ phải trả quá hạn	32.349.665	-
Thu nhập khác	1.025	979
Tổng	32.350.690	40.000.979
Chi phí khác		
Tiền chậm nộp bảo hiểm	7.165.665	-
Chi phí khác	5.792.000	6.935.026
Tổng	12.957.665	6.935.026
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	19.393.025	33.065.953

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	101.869.809	(259.184.744)
Chi phí không được trừ	7.165.665	6.935.026
Chuyển lỗ	(109.035.474)	
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	(252.249.718)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Tổng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P. Tiên Phong, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	101.869.809	(259.184.744)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	101.869.809	(259.184.744)
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	67,45	(171,61)

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.158.268	190.877.168
Chi phí nhân công	7.193.628.863	7.431.858.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.846.477	1.783.531.980
Chi phí dự phòng	325.152.378	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.727.957	798.851.674
Chi phí khác bằng tiền	326.980.443	555.215.020
Tổng	9.747.494.386	10.760.334.399

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****a. Danh sách bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Công ty liên quan với HĐQT
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	Công ty liên quan với HĐQT
Công ty Cổ Phần Kiến trúc Mỹ thuật TreeLife	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P.Tiền Phong, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Thu nhập và thù lao của các nhân sự chủ chốt****Thù lao Hội đồng Quản trị**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		Thù lao		
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT		33.465.600	33.465.600
Vũ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT		20.916.000	20.916.000
Bùi Đức Anh	Thành viên HĐQT		20.916.000	20.916.000
Phạm Văn Hệ	Thành viên HĐQT		20.916.000	20.916.000
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên HĐQT		20.916.000	20.916.000
Tổng			117.129.600	117.129.600

Thù lao Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ban Kiểm soát		Thù lao		
Nguyễn Thị Minh Thanh	Trưởng Ban kiểm soát		12.549.600	12.549.600
Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS		12.549.600	12.549.600
Đỗ Thị Tâm	Thành viên BKS		12.549.600	12.549.600
Tổng			37.648.800	37.648.800

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ban Tổng Giám đốc		Lương, thưởng		
Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch HĐQT		149.065.385	149.065.385
Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc		282.278.539	317.233.538
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc		262.323.692	292.342.923
Nguyễn Thị Lan	Kế toán trưởng		150.939.654	158.970.154
Nguyễn Xuân Năm	Người được UQ công bố thông tin		18.000.000	36.847.831
Tổng			862.607.270	954.459.831

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNHSố 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú,
P.Tiền Phong, TP.Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			-	404.349.963
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	Mua hàng và dịch vụ	-	404.349.963

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ			17.755.056.706	18.191.475.168
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	Bán hàng và dịch vụ	17.755.056.706	17.971.483.168
Công ty CP Fujisan Việt Nam - CN Hà Nam	Liên quan với HĐQT	Bán hàng và dịch vụ	-	219.992.000
Vay ngắn hạn			2.600.000.000	-
Vũ Tiến Dũng	Ủy viên HĐQT	Vay	2.600.000.000	-
Trả tiền vay			2.600.000.000	-
Vũ Tiến Dũng	Ủy viên HĐQT	Trả tiền vay	2.600.000.000	-

d. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng			4.944.880.935	3.564.849.854
Công ty CP Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	Phải thu khách hàng	4.944.880.935	3.564.849.854

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thái Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hết